

薬学部 科目ナンバー 一覧

科目区分	授業科目名	科目ナンバー										
		①学部	②プログラム /領域	③水準 コード	④識別 コード	⑤言語	⑥学問 分野					
学部モジュール科目	教養有機化学	PH	-	MC	-	1	-	610	-	1	-	781
	教養物理化学	PH	-	MC	-	1	-	620	-	1	-	782
	教養生物学	PH	-	MC	-	1	-	630	-	1	-	783
	有機電子論	PH	-	MC	-	2	-	611	-	1	-	781
	分子構造解析学	PH	-	MC	-	2	-	612	-	1	-	781
	健康薬科学概論	PH	-	MC	-	3	-	621	-	1	-	787
	生物有機化学	PH	-	MC	-	3	-	622	-	1	-	782
	生物物理化学	PH	-	MC	-	3	-	613	-	1	-	781
講義科目	薬学概論Ⅰ	PH	-	PC	-	1	-	100	-	1	-	792
	薬学概論Ⅱ	PH	-	PC	-	1	-	000	-	1	-	792
	有機化学A	PH	-	PC	-	1	-	220	-	1	-	781
	薬品分析化学Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	210	-	1	-	782
	生化学Ⅰ	PH	-	PC	-	1	-	250	-	1	-	783
	薬用植物学	PH	-	PC	-	1	-	240	-	1	-	785
	薬剤学Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	260	-	1	-	783
	有機化学B	PH	-	PC	-	2	-	221	-	1	-	781
	有機化学C	PH	-	PC	-	2	-	222	-	1	-	781
	微生物学	PH	-	PC	-	2	-	270	-	1	-	785
	生化学Ⅱ	PH	-	PC	-	2	-	251	-	1	-	783
	生化学Ⅲ	PH	-	PC	-	2	-	252	-	1	-	783
	薬品物理化学	PH	-	PC	-	2	-	200	-	1	-	782
	薬品分析化学Ⅱ	PH	-	PC	-	2	-	211	-	1	-	782
	衛生薬学Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	300	-	1	-	787
	生薬学	PH	-	PC	-	2	-	241	-	1	-	785
	薬学統計学	PH	-	PC	-	2	-	301	-	1	-	788
	臨床医学概論Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	400	-	1	-	791
	放射化学	PH	-	PC	-	2	-	212	-	1	-	782
	生理・解剖学Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	261	-	1	-	791
	生理・解剖学Ⅱ	PH	-	PC	-	2	-	262	-	1	-	791
	医療倫理Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	001	-	1	-	788
	薬理学Ⅰ	PH	-	PC	-	2	-	254	-	1	-	784
	臨床漢方学	PH	-	PC	-	1	-	242	-	1	-	785
	臨床医学概論Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	420	-	1	-	791
	有機化学D	PH	-	PC	-	3	-	223	-	1	-	781
	薬理学Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	255	-	1	-	784
	薬理学Ⅲ	PH	-	PC	-	3	-	413	-	1	-	784
	衛生薬学Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	310	-	1	-	787
	病原微生物学	PH	-	PC	-	3	-	271	-	1	-	785
	細胞生物学	PH	-	PC	-	3	-	253	-	1	-	783
	薬剤学Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	440	-	1	-	782
	薬剤学Ⅲ	PH	-	PC	-	3	-	430	-	1	-	788
	薬物治療学Ⅰ	PH	-	PC	-	3	-	410	-	1	-	791
	薬物治療学Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	411	-	1	-	791
	化学療法学	PH	-	PC	-	3	-	412	-	1	-	788
	医療倫理Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	002	-	1	-	788
	分子生物学	PH	-	PC	-	3	-	256	-	1	-	783
	天然物化学	PH	-	PC	-	3	-	243	-	1	-	785
	医療薬物代謝学	PH	-	PC	-	3	-	401	-	1	-	788
	医薬品情報学	PH	-	PC	-	3	-	421	-	1	-	788
	免疫学	PH	-	PC	-	3	-	272	-	1	-	783
	薬理学Ⅳ	PH	-	PC	-	3	-	414	-	1	-	784
	臨床検査学Ⅰ	PH	-	PC	-	3	-	213	-	1	-	788
	実践薬学Ⅰ[共用試験受験年度に履修制限]	PH	-	PC	-	4	-	500	-	1	-	788
	実践薬学Ⅱ[共用試験受験年度に履修制限]	PH	-	PC	-	4	-	501	-	1	-	788
	薬物治療学Ⅲ	PH	-	PC	-	3	-	415	-	1	-	791
	薬物治療学Ⅳ	PH	-	PC	-	3	-	416	-	1	-	791
	薬物治療学Ⅴ	PH	-	PC	-	3	-	417	-	1	-	791
	医薬品評価学	PH	-	PC	-	3	-	422	-	1	-	788
薬事関連法規	PH	-	PC	-	3	-	101	-	1	-	788	
医療コミュニケーション	PH	-	PC	-	4	-	003	-	1	-	788	
臨床検査学Ⅱ	PH	-	PC	-	3	-	214	-	1	-	788	
在宅医療実践学[病院・薬局実習のどちらか修得後に履修]	PH	-	PC	-	4	-	504	-	1	-	788	
医療薬学総合演習[病院・薬局実習のどちらか修得後に履修]	PH	-	PC	-	4	-	601	-	1	-	788	
演習科目	科学英語	PH	-	PC	-	4	-	700	-	1	-	793
	医療実験計画法	PH	-	PC	-	4	-	600	-	1	-	796
実習科目	薬学基礎実習(物理・分析・衛生系)	PH	-	PC	-	2	-	215	-	1	-	794
	薬学基礎実習(有機系)	PH	-	PC	-	2	-	244	-	1	-	794
	薬学基礎実習(生物・薬理系)	PH	-	PC	-	2	-	257	-	1	-	794
	実務実習(事前実習)[48名以内に履修制限]	PH	-	PC	-	4	-	502	-	1	-	795
	実務実習(病院・薬局実習)	PH	-	PC	-	4	-	503	-	1	-	795
	高次臨床実務実習Ⅰ	PH	-	PC	-	4	-	418	-	1	-	795
卒業研究	高次臨床実務実習Ⅱ	PH	-	PC	-	4	-	505	-	1	-	795
	医療薬学特別実習	PH	-	PC	-	4	-	602	-	1	-	796
	薬学概論Ⅰ	PH	-	PS	-	1	-	100	-	1	-	792
	薬学概論Ⅱ	PH	-	PS	-	1	-	000	-	1	-	792
	有機化学A	PH	-	PS	-	1	-	220	-	1	-	781
	薬品分析化学Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	210	-	1	-	782
	生化学Ⅰ	PH	-	PS	-	1	-	250	-	1	-	783
	薬用植物学	PH	-	PS	-	1	-	240	-	1	-	785

講義科目	薬剤学Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	260	-	1	-	783	
	有機化学B	PH	-	PS	-	2	-	221	-	1	-	781	
	有機化学C	PH	-	PS	-	2	-	222	-	1	-	781	
	微生物学	PH	-	PS	-	2	-	270	-	1	-	785	
	生化学Ⅱ	PH	-	PS	-	2	-	251	-	1	-	783	
	生化学Ⅲ	PH	-	PS	-	2	-	252	-	1	-	783	
	薬品物理化学	PH	-	PS	-	2	-	200	-	1	-	782	
	薬品分析化学Ⅱ	PH	-	PS	-	2	-	211	-	1	-	782	
	衛生薬学Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	300	-	1	-	787	
	生薬学	PH	-	PS	-	2	-	241	-	1	-	785	
	薬学統計学	PH	-	PS	-	2	-	301	-	1	-	788	
	臨床医学概論Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	400	-	1	-	791	
	放射化学	PH	-	PS	-	2	-	212	-	1	-	782	
	生理・解剖学Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	261	-	1	-	791	
	生理・解剖学Ⅱ	PH	-	PS	-	2	-	262	-	1	-	791	
	医療倫理Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	001	-	1	-	788	
	薬理学Ⅰ	PH	-	PS	-	2	-	254	-	1	-	784	
	臨床漢方学	PH	-	PS	-	1	-	242	-	1	-	785	
	臨床医学概論Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	420	-	1	-	791	
	有機化学D	PH	-	PS	-	3	-	223	-	1	-	781	
	薬理学Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	255	-	1	-	784	
	薬理学Ⅲ	PH	-	PS	-	3	-	413	-	1	-	784	
	衛生薬学Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	310	-	1	-	787	
	病原微生物学	PH	-	PS	-	3	-	271	-	1	-	785	
	細胞生物学	PH	-	PS	-	3	-	253	-	1	-	783	
	薬剤学Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	440	-	1	-	782	
	薬剤学Ⅲ	PH	-	PS	-	3	-	430	-	1	-	788	
	薬物治療学Ⅰ	PH	-	PS	-	3	-	410	-	1	-	791	
	薬物治療学Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	411	-	1	-	791	
	化学療法学	PH	-	PS	-	3	-	412	-	1	-	788	
	医療倫理Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	002	-	1	-	788	
	分子生物学	PH	-	PS	-	3	-	256	-	1	-	783	
	天然物化学	PH	-	PS	-	3	-	243	-	1	-	785	
	創薬科学Ⅰ	PH	-	PS	-	3	-	801	-	1	-	761	
	創薬科学Ⅱ	PH	-	PS	-	3	-	802	-	1	-	783	
	創薬科学Ⅲ	PH	-	PS	-	3	-	803	-	1	-	782	
	医薬品情報学	PH	-	PS	-	3	-	421	-	1	-	788	
	免疫学	PH	-	PS	-	3	-	272	-	1	-	783	
	医療薬物代謝学	PH	-	PS	-	3	-	401	-	1	-	788	
	医薬品評価学	PH	-	PS	-	3	-	422	-	1	-	788	
	医療コミュニケーション	PH	-	PS	-	3	-	003	-	1	-	788	
	演習科目	科学英語	PH	-	PS	-	4	-	700	-	1	-	793
		実験計画法	PH	-	PS	-	4	-	600	-	1	-	796
	実習科目	薬学基礎実習(物理・分析・衛生系)	PH	-	PS	-	2	-	213	-	1	-	794
		薬学基礎実習(有機系)	PH	-	PS	-	2	-	244	-	1	-	794
		薬学基礎実習(生物・薬理系)	PH	-	PS	-	2	-	257	-	1	-	794
	卒業研究	薬学特別実習	PH	-	PS	-	4	-	601	-	1	-	796

《注釈》

①学部:薬学部 PH

②プログラム/領域:学科

薬学科:PC

薬科学科:PS

③水準コード

1:学部専門科目(入門的内容の科目)

2:学部専門科目(基礎的内容の科目)

3:学部専門科目(発展的内容の科目)

4:学部専門科目(卒業論文・卒業研究関連科目、医・歯・薬5～6年科目)

④識別コード:改訂薬学教育モデル・コアカリキュラムの項目を基に設定。

(学部モジュール以外)

1桁目:大項目

2桁目:中項目

3桁目:通し番号

⑤言語:日本語 1

⑥学問分野

科学系薬学	781
物理系薬学	782
生物系薬学	783
薬理系薬学	784
天然資源系薬学	785
創薬化学	786
環境・衛生系薬学	787
医療系薬学	788
基礎医学	791
薬学入門	792
薬学英語	793
薬学基礎	794
薬学臨床実習	795
薬学研究	796

※識別コード(学部モジュール)

1桁目:	薬学部	600
2桁目:	化学系	10
	物理系	20
	生物系	30
3桁目:	通し番号	0～9

※識別コード(学部モジュール以外)

1桁目	2桁目	改訂薬学教育モデル・コアカリキュラム項目	
0	0	A	基本項目
1	0	B	薬学と社会
2	0	C	薬学基礎
	1		C1 物質の物理的性質
	2		C2 化学物質の分析
	3		C3 化学物質の性質と反応
	4		C4 生体分子・医薬品の化学による理解
	5		C5 自然が生み出す薬物
	6		C6 生命現象の基礎
3	7	C7 人体の成り立ちと生体機能の調節	
	0	C8 生体防御と微生物	
4	1	D	衛生薬学
	0	E	D1 健康
1	D2 環境		
2	E1 薬の作用と体の変化		
3	E2 薬理・病態・薬物治療		
4	E3 薬物治療に役立つ情報		
5	0	E4 薬の生体内運命	
	0	E5 製剤化のサイエンス	
6	0	F	臨床薬学
7	0	G	薬学研究
8	0		英語等
			創薬科学